

Số: 133/QĐ-MNNTB

Quận 1, ngày 08 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách quý 01 năm 2024
của Trường Mầm non Nguyễn Thái Bình

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON NGUYỄN THÁI BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5542/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về việc phân bổ giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho Khối giáo dục;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách quý 01 năm 2024 của Trường Mầm non Nguyễn Thái Bình (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng và các các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH Q1;
- Trang web trường;
- Lưu VT./.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Luật

Đơn vị: Trường Mầm non Nguyễn Thái Bình
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 1, ngày 08 tháng 04 năm 2024

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
QUÝ 01 NĂM 2024**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường mầm non Nguyễn Thái Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 01 năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 01/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	7
A	Tổng số thu, chi nguồn sự nghiệp				
I	Số thu phí, lệ phí	3.072	631	21%	106%
1	Học phí công lập	810	111	14%	109%
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.262	520	23%	105%
	+ Tổ chức phục vụ quản lý và vệ sinh bán trú	1.035	310	30%	104%
	+ Thiết bị vật dụng bán trú	92	5	6%	130%
	+ Công phục vụ ăn sáng	400	88	22%	102%
	+ Tổ chức chương trình ngoại khóa, các môn năng khiếu	526	117	22%	111%
	+ Tổ chức học hè	207	0	0%	0%
	+ Lãi tiền gửi ngân hàng	1,5	0,37	25%	74%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	3.072	446	15%	149%
1	Học phí công lập	810	6,9	1%	7%
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.262	439	19%	78%
	+ Tổ chức phục vụ bán trú	1.035	241,0	23%	63%
	+ Thiết bị vật dụng bán trú	92	5,0	5%	100%
	+ Công phục vụ ăn sáng	400	79,0	20%	99%
	+ Tổ chức chương trình ngoại khóa, các môn năng khiếu	526	114,0	22%	114%
	+ Tổ chức học hè	207	0	0%	0%
	+ Lãi tiền gửi ngân hàng	1,5	0,3	23%	68%
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	45	0	0%	0%
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NN				
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.258	1.342	16%	84%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.258	1.342	16%	84%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.178	913	22%	87%
6000	- Tiền lương	1.977	450	23%	95%
6001	6001 - Lương theo ngạch, bậc	1.977	450	23%	105%
6100	- Phụ cấp lương	975	252	26%	97%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 01/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6101	6101 - Phụ cấp chức vụ	40	10	25%	98%
6112	6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	600	156	26%	0%
6113	6113 - Phụ cấp theo nghề, theo công việc	15	4	24%	89%
6115	6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm n	320	83	26%	104%
6300	- Các khoản đóng góp	540	126	23%	105%
6301	6301 - Bảo hiểm xã hội	380	95	25%	103%
6302	6302 - Bảo hiểm y tế	80	16	20%	107%
6303	6303 - Kinh phí công đoàn	50	10	20%	111%
6304	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	30	5	17%	125%
6500	- Thanh toán dịch vụ công cộng	240	30	13%	0%
6501	6501 - Tiền điện	130	11	8%	550%
6502	6502 - Tiền nước	100	16	16%	2667%
6504	6504 - Tiền vệ sinh, môi trường	10	3	32%	0
6550	- Vật tư văn phòng	110	4	3%	0%
6551	6551 - Văn phòng phẩm	30	4	12%	0%
6552	6552 - Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	40		0%	0%
6599	6599 - Vật tư văn phòng khác	40	-	0%	0%
6600	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	32	2	5%	0%
6601	6601 - Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	10	0,3	3%	15%
6605	6605 - Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	10	1	15%	243%
6608	6608 - Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	12	-	0%	0%
6700	- Công tác phí	16	2	12%	0%
6704	6704 - Khoán công tác phí	16	2	12%	60%
6750	- Chi phí thuê mướn	288	48	17%	0%
6757	6757 - Thuê lao động trong nước	288	48	17%	516%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.568	429	27%	76%
6100	- Phụ cấp lương	1.285	591	46%	58%
6103	6103 - Phụ cấp thu hút	349	113	0%	92%
6105	6105 - Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	353	95	27%	132%
6116	6116 - Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	583	146	0%	128%
6150	- Học bổng học sinh, sinh viên	10	-	0%	0%
6156	6156 - Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	2	-	0%	0%
6157	6157 - Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	4	-	0%	0%
6199	6199 - Các khoản hỗ trợ khác	4	-	0%	0%
7750	- Chi khác	273	-	0%	0%
7766	7766 - Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo	273	-	0%	0%
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	3.418	-	0%	0
6000	- Tiền lương	350	94	27%	0%
6001	6001 - Lương theo ngạch, bậc	350	94	27%	0%
6100	- Phụ cấp lương	197	52	27%	0%
6101	6101 - Phụ cấp chức vụ	8	2	25%	0%
6112	6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	110	32	29%	0%
6113	6113 - Phụ cấp theo nghề, theo công việc	3	1	25%	0%
6115	6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm n	76	17	23%	0%
6300	- Các khoản đóng góp	82	27	32%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 01/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6301	6301 - Bảo hiểm xã hội	60	20	33%	0%
6302	6302 - Bảo hiểm y tế	12	3	28%	0%
6303	6303 - Kinh phí công đoàn	6	2	38%	0%
6304	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	4	1	28%	0%
6400	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.789			
6449	6449 - Chi khác	2.789	-	0%	0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO

1. Đặc điểm hoạt động

- Lĩnh vực: giáo dục

2. Kỳ kế toán, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/03/2024

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ.

3. Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo được lập tuân thủ theo chế độ kế toán theo Thông tư 107/2017/TT-BTC.

4. Thông tin bổ sung cho báo cáo

Tiền

1.165.665.765

- Tiền mặt tồn quỹ cuối kỳ:

-

- Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:

1.165.665.765

- Tiền đang chuyển cuối kỳ:

-

Trong đó các quỹ:

395.764.063

- Quỹ phúc lợi

293.434.802

- Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp

48.522.270

- Quỹ bổ sung thu nhập

5.433.275

- Quỹ khen thưởng

48.373.716

Nộp thuế

- Thuế môn bài doanh nghiệp:

1.000.000

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

-

5. Thông tin so sánh với niên độ kế toán kỳ trước

- Thu học phí, thu khác trong kỳ:

+ Thu học phí:

đạt 14% so với dự toán, đạt 109% so với cùng kỳ trước.

+ Thu khác:

đạt 23% so với dự toán, đạt 105% so với cùng kỳ trước.

- Chi khác trong kỳ:

+ Chi học phí:

đạt 1% so với dự toán, đạt 7% so với cùng kỳ trước.

+ Chi khác:

đạt 19% so với dự toán, đạt 78% so với cùng kỳ trước.

- Tình hình thực hiện dự toán trong kỳ:

+ Chi thường xuyên:

đạt 22% so với dự toán, đạt 87% so với cùng kỳ trước.

+ Chi không thường xuyên:

đạt 27% so với dự toán, đạt 76% so với cùng kỳ trước.

Nơi nhận:

- Trang web (mnnguyenthaibinh.hcm.edu.vn);

- Bảng công khai tài chính;

- Lưu: VT./.

Ngày 08 tháng 4 năm 2024

Hiệu trưởng



Phạm Thị Luật